

BIỂU TƯỢNG TÍNH DỤC TRONG CA DAO XỨ HUẾ TỪ GÓC NHÌN PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN

SEXUAL SYMBOL IN HUE FOLK VERSES
FROM DISCOURSE ANALYSIS PERSPECTIVES

TRƯƠNG THỊ NHÂN

(TS; Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế)

Abstract: There has been a diverse system of sexual symbols existing in Hue folk verses. From discourse analysis perspectives, the report studies reference act and reference expression which convey sexual sense in discourse of folk verses reflecting teasing conversations between young men and women. The analysis sheds light on linguistic characteristics of sexual symbols, moreover, indicating artistically symbolising values of linguistic elements possessing sexual sense in Hue folk verses.

Key words: sexual symbol; Hue folk verses; discourse analysis.

1. Đặt vấn đề

Thể giới con người là tập hợp các biểu tượng (*symbol*): các thực thể (các sự vật cùng thuộc tính của chúng) và các hành vi, hành động tác động lên các thực thể này. Theo các nhà phân tâm học, “biểu tượng diễn đạt một cách gián tiếp, bóng gió và ít nhiều khó nhận ra, niềm ham muốn hay các xung đột” (Freut, dẫn theo Jean Chevalier [3, tr.24]). Trong hệ thống biểu tượng của ca dao nói chung và ca dao xứ Huế nói riêng, biểu tượng tính dục (*sexual symbole*) chiếm một vị trí quan trọng. Khảo sát qua 574 đơn vị ca dao (cặp trao - đáp) phần *Nam nữ đối đáp, trêu ghẹo* in trong *Tổng tập văn học dân gian xứ Huế, Tập V: Ca dao* do Triều Nguyên biên soạn [6], chúng tôi ghi nhận được 76 đơn vị ca dao có yếu tố tính dục liên quan đến *sinh thực khí* và hành vi *tính giao* của con người, chiếm 13,2%.

Điều đáng lưu ý là về mặt ngôn từ, trong 76 đơn vị ca dao đã nêu, không có một từ ngữ nào có ý nghĩa trực tiếp chỉ các thực thể hay hành vi tính dục, càng không có những từ ngữ thông tục về tính dục, kiểu *Trăng sáng vàng vạc/Vác c... đi chơi* (Ca dao Việt Nam)... Tất cả đều ẩn sau lớp vỏ ngôn từ thường rất hoa mĩ. Ví dụ:

(1)- *Thân em như cái chuông vàng/ Để trong thành nội, có một ngàn quân lính hầu.*

- *Thân anh như thể cái chày/ Bò lăn bò lóc, chờ ngày động chuông!*

(2)- *Liệu bề đất đang thì đan/ Anh đừng gây ra mà bỏ đó, thế gian chê cười?*

Anh dây đan cũng giỏi mà đất cũng tài/ Lân thì nhún trên nhún xuống, mà nức thì chui ngoài chui vô!

(3)- *Lỗ vàng, lỗ bạc, lỗ em/ Hỏi anh ba lỗ, anh thêm lỗ mó?*

- *Anh xem vô ba lỗ cũng vững vàng/ Hai lỗ làm giàu làm có, một lỗ để nổi đàng từ tốn.*

“Lỗ” trong tiếng địa phương vùng Huế (và cả Bắc Miền Trung) có thể đọc thành “lộ”, vừa có nghĩa như “lỗ” (cái lỗ), vừa có nghĩa là chỗ, nơi chốn. Điều đó có thể liên quan đến cách sưu tầm, tuyển chọn của tác giả biên soạn, nhưng hơn hết, đó là sự thể hiện phần nào đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của vùng đất vốn giàu truyền thống văn hóa này.

Từ góc nhìn phân tích diễn ngôn, chủ yếu là theo đường hướng dụng học, qua khảo sát hành vi quy chiếu (*reference*) và các biểu thức quy chiếu có ý nghĩa chỉ *sinh thực khí* và hành động tính giao trong ca dao xứ Huế (phần *Nam nữ đối đáp, trêu ghẹo*), chúng tôi có

gắng làm sáng tỏ đặc điểm của ngôn ngữ biểu tượng tính dục, ngõ hầu góp một phần nhỏ về mặt tư liệu cho việc *nghiên cứu những yếu tố có giá trị biểu trưng nghệ thuật và có tính phân tâm học* trong thơ ca dân gian Việt Nam nói chung và ca dao xứ Huế nói riêng.

2. Quy chiếu và sự liên kết hội thoại của diễn ngôn về tính dục trong ca dao xứ Huế

Quy chiếu, hay *chiếu vật* theo cách dịch của Đỗ Hữu Châu [2], là thuật ngữ “được dùng để chỉ phương tiện nhờ đó người nói phát ra một biểu thức ngôn ngữ, với biểu thức này người nói sẽ giúp cho người nghe suy ra được một cách đúng đắn thực thể nào, đặc tính nào, quan hệ nào, sự kiện nào ảnh ta định nói đến” (G. Green, dẫn theo Đỗ Hữu Châu [2, tr.61]). Trong một quá trình giao tiếp bằng tương tác hội thoại như ở ca dao *Nam nữ đối đáp, trêu ghẹo*, người nói luôn phải dùng các hình thức ngôn ngữ có chức năng quy chiếu, tức các biểu thức quy chiếu (hay *biểu thức chiếu vật*) để giúp người nghe nhận ra được một cách đúng đắn sự vật, hiện tượng nào đang được nói tới trong diễn ngôn, tức là nhận ra được *sự vật - ý nghĩa chiếu vật*. Hiện tượng nhiều nghĩa quy chiếu là dấu hiệu đặc trưng của tính nhiều nghĩa của ngôn ngữ văn chương.

Một trong những nhân tố chiến lược đảm bảo quy chiếu thành công là người nói phải có *niềm tin chiếu vật*, tức là người nói *tin rằng* người nghe đã biết mình đang nói về ai, về cái gì; hoặc *tin rằng* dựa vào ngữ cảnh (hiện thực - đề tài của diễn ngôn, vai giao tiếp, quan hệ liên cá nhân, không gian, thời gian giao tiếp, ngữ huống giao tiếp) và vào biểu thức chiếu vật, người nghe có thể nhận biết được sự vật - ý nghĩa chiếu vật. Và có thể nói, dấu hiệu đầu tiên giúp khẳng định tính đúng đắn của niềm tin chiếu vật, sự thành công chiếu vật của người nói chính là ở sự hồi đáp, thông qua sự hồi đáp của người nghe. Lí thuyết tương tác biểu tượng (*symbolic interactionism*) cũng chỉ ra rằng, hành vi hồi đáp trong các mối quan hệ xã hội là dựa trên sự giải mã biểu tượng... (H.

Blumer, dẫn theo Nguyễn Thị Ngân Hoa [5]). Điều đó thể hiện rõ qua sự liên kết giữa các cặp trao đáp trong ca dao nam nữ đối đáp trêu ghẹo. Ví dụ:

(4) - *Anh đi về cặng thấp cặng cao, em cũng muốn mời anh vô hút thuốc ăn trâu/ Kèo thế gian lắm lỗi, nói ở đồn lầu về đây.*

- *Anh cũng muốn ghé vô nhà hút thuốc ăn trâu/ Nhưng sợ mai tê quan trên biết được, nói đất cầu em leo.*

Cả lời trao và lời đáp đều có biểu thức nói lái: *đồn lầu - đặt cầu* (người Huế sẽ phát âm thành “đặc cầu”). Nếu người nghe (*anh*) không nhận ra được ẩn ý đằng sau cách nói lái của người nói thì có lẽ sẽ không phải nhọc công tìm ra cách đáp trả tương ứng này.

Trong ca dao *Nam nữ đối đáp, trêu ghẹo* của Huế, những hành vi hồi đáp có thể chỉ mang tính chất phụ họa, với những biểu thức tương đương nhau về giá trị chiếu vật, giúp làm nổi bật ý nghĩa biểu tượng trong lời trao. Ví dụ:

(5) - *Cây don don, lá don don/ Của em mẻo đành phận mẻo, không dám khoe tròn với anh*

- *Cây dai dai, lá dai dai/ Của tui ngắn đành phận ngắn, không dám khoe dài với o.*

Nhưng đặc sắc hơn cả là những hành vi có tính chất “phản đòn”, “trả đũa”, “ăn miếng trả miếng” tinh quái với hàm ý ngoa ngoắt hơn cả lời trao, chứng tỏ người nghe cảm giác được sự đe dọa thể diện từ phía người nói, dù là vì mục đích bông đùa. Ví dụ:

(6) - *Đĩa này cà hén với sò/ Anh mọ cho khéo, kẻo nhốt bò đày tay!*

Anh cũng biết cà hén với ngao/ Anh mọ không được, lấy sào anh xoi.

(7) - *Ngộ tình cò mà gặp ba o/ Hời cây chi cut đọt, rặng bò tứ phương?*

- *Anh hời thì em nói ra/ Cây chi không biết, mà rặng xoà tóc anh.*

Trong tiếng địa phương vùng Huế, *đọt* là ngọn, *rặng* là rẽ, hàm ý lông, được cô gái tảo bạo đem lên đầu để đối với tóc...

Thậm chí, cả lời hỏi đáp mà trong những cuộc giao tiếp thông thường người ta ít sử dụng, vì động chạm cả đến “tông chi họ hàng” đối phương:

(8) - Ai tới trường cho tui gởi mo com/ Hai bên thit nạc giữa tôm kho với đường.

- Tôm kho đường xin kinh lại mẹ ôn/ Anh đây phân rẽ, có không cũng đành.

(9) - Anh làm ông đại tru, đứng chánh tế giữa làng/ Tấm thân em như hai con hạc ngọc, đầu trên ăn vàng ngó ra.

- Anh làm ông đại tru, vua bỏ đi ngoại tình, đường xa/ Quê nhà làng có khai niên lễ lệ, rẽ nhường ông gia hầu thần.

(10) - Bên em nút nê đã yên/ Bên anh không nút nê, sấm cái niêng làm chi?

- Anh vừa qua thăm thân phụ thiếp, thấy cũng đặng chữ bình yên/ Người không nút nê, cũng sấm cái niêng như anh.

(11) - Em mở khuôn ra cho anh đúc lấy lương vàng/ Hoạ may may hoạ, thiếp với chàng cùng chung!

- Anh về thưa với hai họ rõ ràng/ Mời thân nhân anh lại, em mới mở khuôn vàng cho coi.

(12) - Giờ Hán (háng) ra thấy mặt anh hùng/ Ai trung ai nịnh, phân cùng em hay?

- Cửa nhà bên anh đại đại võ nghệ/ Gia thế bên em kể kể văn chương/ Em về giờ Hán (háng) thưa cùng quý phụ, quý phụ tỏ tường em hay.

(13) - Tiếng đồn anh làm thợ khéo/ Em đem qua một bức, mực mọ anh cũng có dờ/ Cớ làm sao không đưa cái lưới chàng vô chần mông, để mông lò khó coi?

- Anh đây làm thợ khéo/ Em đem qua một bức, mực mọ anh cũng có dờ/ Bữa qua anh sang bên nhà, thấy mẹ có nói, chần chi thi chần, để cái mông lò mà treo nghi

Trong cách phát âm của người Huế, vần “ông” có thể được đọc thành “ộng”. Đó là cơ sở cho cách nói chần mông (dùng cái lưới chàng cất bỏ phần mông lè ra) và là điều kiện để tạo nên ý nghĩa của tổ hợp nói mông lò...

Và có khi là cả một lời “chửi” trực diện:

(14) - Ôi thôi rồi, con tui hẳn chết ngay đơ/ Đường xa xôi dầm thắm cho tui chôn nhờ đất o

- Ruộng tui sùng nước ở gà/Chôn cha hẳn nữa cũng được nữa là chôn con.

Đương nhiên, không ai đưa chuyện con cái, chết chóc ra mà đùa bỡn. Chỉ là cái đang “ngay đơ” của chàng trai ốm ờ và “sùng nước” của cô nàng tình ý và ngoa ngoảnh...

3. Các hình thức ngôn ngữ biểu đạt ý nghĩa tính dục trong ca dao xứ Huế

Xét về hình thức biểu đạt, biểu tượng tính dục tồn tại trong diễn ngôn ca dao nam nữ đối đáp trên gheo dưới nhiều dạng biểu thức ngôn ngữ khác nhau, trong đó có nhiều biểu thức được sử dụng theo những biện pháp tu từ quen thuộc và hết sức độc đáo của thơ ca dân gian, mang đậm dấu ấn ngôn ngữ địa phương như: 1/ Chơi chữ dựa vào ngữ âm địa phương: cà, cưa, cưa, cợ, hán/háng, đúc/đút, lợ/lở...; 2/ Nói lái: đồn lâu, đặt cầu, mông lò, rỗng lộn, cu... đậu, đóng bèo, lập bồn (ví dụ: Em lập bồn ra mà rào mông, đậu thưa/ Để trâu bằng bỏ dầm như thuờ chưa lập bồn...). Bản thân một số dạng lái cũng đã mang dấu ấn ngữ âm địa phương, phần nào giúp giảm tải tính chất thông tục của các từ được lái (“đặt cầu”, “mông lò”).

Để diễn đạt ý nghĩa tính dục, ca dao xứ Huế phải sử dụng phối hợp nhiều loại biểu thức quy chiếu trong một mối quan hệ tuyến tính phức tạp, qua nhiều cấp độ đơn vị ngôn ngữ khác nhau. Ở cấp độ liên câu, là tổ hợp trao - đáp với sự liên kết dựa trên sự tương tác hành vi giữa các cặp trao - đáp như đã nêu trên đây... Ở cấp độ câu, là vai trò của các kết cấu mà chỉ dựa vào một yếu tố nào đó thì sẽ không nhận thấy được ý nghĩa tính dục: Khen ai khéo chống chiếc thuyền dờ/ Đi chưa tới bực đã miệng hò chân quay...; Đan tấm màn hình khó đối khó thay/ Một khi cần duyên hòa hợp bác chống cao tay cũng hông cảm... Ở cấp độ ngữ đoạn, là vai trò của những từ ngữ có khả năng gợi liên tưởng như “chuông vàng” (ngữ danh từ), “méo - tròn” (ngữ tính

từ), “chơi hoa” (ngữ động từ).... Trong nhiều trường hợp, ý nghĩa biểu tượng tính dục chỉ có thể được hiểu dựa trên cả kết cấu đề - thuyết: “sầu ghẹo ong chàm”, “cu cu mà đậu nóc chùa”, “con ong kia bướm nọ lướt vào vườn xuân”, “...cái mo com - hai bên thịt nạc, giữa tôm kho với đường” v.v....

Đề tiên cho việc thống kê và miêu tả, chúng tôi chỉ lược ra đây những biểu thức ở cấp độ ngữ đoạn và thuộc ba loại: ngữ danh từ (chi sự vật có ý nghĩa tính dục), ngữ tính từ (chi thuộc tính của các sự vật), ngữ động từ (chi hoạt động có ý nghĩa tính dục) và phân loại chúng theo đặc điểm ngữ nghĩa của danh từ hay vị từ trung tâm như sau:

3.1. Các ngữ đoạn biểu hiện thực thể, hoạt động có tính nữ: 91 đơn vị.

3.1.1. Ngữ danh từ: 70 đơn vị

Chi thực vật (17): *cây, hoa, bông huỳnh, quả hồng đào, nụ hồng đào, cặp đào non, chồi, trái bí, trái mít, nhãn, cau, mo, lá, cành, buồng, tàu, vườn hoa*; Chi người và động vật (15): *mặt anh hùng, hán (háng), mông gà, chằm, thịt nạc, thịt mỡ, tôm rim, cá, cá rô rô, con cá thiêng tinh, hến, sò, nhớt, ngao, bọp bọp*; Chi đồ vật (14): *khuôn, khuôn vàng, chuông vàng, trống ngao, bia, mộng, mộng lò, sông, đồ, hai man, cọc chèo, gương, thủy, vành*; Chi không gian (24): *bên em, cánh bên em, núi sơn lâm, rú, ri, hang sâu, hang hổ quỳên, lộ, lỗ, đường quan lộ, đồn lâu, ruộng, đất, chuôm, địa, sông, bực, nước, bến, ba sào ruộng chèo, miếng đất hoang, nơi tiền sa rỗng lộn, nước, hồ*.

3.1.2. Ngữ tính từ: 12 đơn vị

Chi tính chất tích cực (1): *tròn*; Chi tính chất tiêu cực (11): *mút nẻ, méo, don don, khô, ướt, rách, sứt khu, tàn, sừng nước, rạc, hư*.

3.1.3. Ngữ động từ: 9 đơn vị

Chi hoạt động, trạng thái chuyển tác (4): *mở khuôn vàng, giờ hán (háng) ra, ngà bia ra, lập bốn*; Chi hoạt động, trạng thái vô tác (5): *ăn, nằm, ăn chơi, bán phấn buôn son, làm nghề ấy*.

3.2. Các ngữ đoạn chỉ thực thể, hoạt động có tính nam: 92 đơn vị.

3.2.1. Ngữ danh từ: 32 đơn vị.

Chi thực vật (5): *cây, rặng, tóc tiên, ớt, cà*; Chi người và động vật (13): *ông đại trụ, khúc, hai con hạc ngọc, con ong, con bướm, con nhên, con quạ, cái đồng nút hoa, cu cu, con cóc, con trùn, con thần lằn, cò may*; Chi đồ vật (10): *lượng vàng, sào, que cùi mực, chày, bộ chén trà, bộ cột chèo, cái lưỡi chàng, thuyền anh, chiếc thuyền câu, phen mũi*; Chi không gian (3): *bên anh, cánh bên anh, hai hòn (núi)*.

3.2.2. Ngữ tính từ: 10 đơn vị.

Chi tính chất tích cực (2): *dài, hần hoai*; Chi tính chất tiêu cực (8): *dai dai, ngắn, cụt đọt, ngay đơ, ngay đờ đờ, bé tẹo, thấp thấp lùn lùn, rách nát*.

3.2.3. Ngữ động từ: (52 đơn vị)

Chi hoạt động, trạng thái chuyển tác (31): *chơi hoa, nút hoa, bẻ hoa, ép liễu nài hoa, bám, béo, xoi, xóc, chích, đâm, động, chơi, chán, tát, mò, đặt cầu, cày, nức, lặn, bán, ôm, bóp, thoa, quơ, cọ mài, đúc, rút, tria, kè, phá ra lấp lại, chôn nhờ*; Chi hoạt động, trạng thái vô tác (21): *ăn, nằm, ăn chơi, chơi cho ủa lá lợi, cảnh mới thôi, nằm côi, đậu, đóng bèo, dựng, treo, trệt, leo thang, treo thang, treo lên tụt xuống, thông người xuống giếng, bay lên đáp xuống, cạ, cưa, cửa, co, lòn, đục đầu, nhún trên nhún xuống, chui ngoài chui vô, chống chiếc thuyền dò*.

Có thể hình dung số lượng các nhóm ngữ đoạn theo bảng sau:

Biểu thức ngôn ngữ	Ý nghĩa	Tính nữ	Tính nam	Cộng
Ngữ danh từ	Chi thực vật	17	5	22
	Chi người và động vật	15	13	28
	Chi đồ vật	14	10	24
	Chi không gian	24	3	28
	Cộng	70	30	100

Ngữ tính từ	Chỉ tính chất tích cực	1	2	3
	Chỉ tính chất tiêu cực	11	8	19
	<i>Cộng</i>	12	10	22
Ngữ động từ	Chỉ hoạt động, trạng thái chuyển tác	4	31	35
	Chỉ hoạt động, trạng thái vô tác	5	21	26
	<i>Cộng</i>	9	52	61
	<i>Cộng</i>	91	92	183

Có thể thấy, trên tổng thể không có sự chênh lệch về số lượng giữa biểu thức chỉ tính nữ và biểu thức chỉ tính nam (91 nữ/92 nam). Tuy nhiên, xét trên từng loại ngữ đoạn và từng nhóm ý nghĩa, có sự chênh lệch rõ ràng, rất chú ý: chênh lệch về ý nghĩa chỉ tính nữ và tính nam trong nhóm ngữ đoạn danh từ (70 nữ/30 nam) và ngữ đoạn động từ (9/52); chênh lệch về sắc thái biểu cảm của các loại sự vật, tính chất, hoạt động được nói tới. Đặc biệt, nếu ngữ danh từ có tính nữ thiên về biểu hiện những sự vật đẹp đẽ, sinh động, yếu đuối và dễ bị xâm hại bao nhiêu thì ngữ động từ chỉ tính nam lại thiên về những hoạt động tác động (chuyển tác) hay di chuyển (vô tác) có tính chiếm hữu, chinh phục, xâm lấn, thậm chí là xâm hại... bấy nhiêu. Phải chăng, dù không có nhiều cái (thực thể) để "khoe" như nữ, nhưng nam vẫn bộc lộ được sức mạnh chinh phục vốn có của mình. Đó cũng là cơ sở quan trọng cho việc xác định ý nghĩa của biểu tượng tính dục được nói tới.

4. Ý nghĩa của biểu tượng tính dục trong ca dao xứ Huế

Tính dục là một phạm trù văn hóa, cũng là một phạm trù tín ngưỡng – tín ngưỡng phồn thực. Có thể thấy, cũng như trong mọi nền văn hóa, mọi thể loại văn học, tính dục trong ca dao xứ Huế trước hết mang ý nghĩa là cội nguồn của sự sống, là biểu tượng phồn thực, phồn sinh, gắn với vẻ đẹp phồn thực của tính nữ (quả hồng đào, nụ hồng đào, cặp đào non, chồi, hoa, vườn hoa, khuôn, khuôn vàng,

chuông vàng); sự mạnh mẽ, tràn đầy khát vọng chinh phục, chiếm hữu của tính nam (chơi hoa, nút hoa, bẻ hoa, bấm, bẻ, xoi, tát, mò, lòn, đâm, chọi, treo, leo, bắn...) cùng chức năng "nối dòng tử tôn" v.v...

Tuy nhiên, đặt trong những ngữ huống nam nữ đối đáp trên ghẹo, tính dục trong ca dao xứ Huế còn là *phương tiện nam nữ trêu ghẹo, bông đùa*, thậm chí là *đề trà đùa, hạ bệ nhau* một cách vui vẻ trong các cuộc đầu ngón, đầu trí giữa chốn đông người. Có thể thấy, dân gian vùng Huế đã không thông tục hóa, coi tính dục là *tục* là *dâm* rồi không thể đưa vào hò hát, đối đáp chốn đông người; cũng không thi vị hóa, thần thánh hóa, coi tính dục là *thiêng*, là không thể đụng chạm. Qua lời ca của dân gian vùng Huế, các thực thể và hành vi tính dục mang một ý nghĩa hết sức tự nhiên, hồn nhiên, tràn đầy màu sắc dân chủ và hài hước:

(15) - *Chú kia thấp thấp lùn lùn/ Tui tưởng con trùn, tui chặm dưới chân.*

- *Thấy mẹ sinh anh ra giữa rú giữa rí/ Muối lòn cắn hết, còn khúc chùng ni ơi nường.*

(16) - *Hồ này có con cá rô rô/ Anh câu cho được cũng xương khô cốt tàn.*

- *Hồ này có con cá thiêng tình/ Anh câu không được anh rình anh đâm.*

(17) - *Khen ai khéo chèo chiếc thuyền đồ/ Đi chưa tới bạc đã miêng hò, chân quay...*

(18) - *Thuở bé anh có học phép tiên/ Núi sơn lâm anh đã dạo, hang hổ quỳ anh đã xoi.*

Thậm chí là với việc làm "làm nghề ấy" chốn kinh kì:

(19) - *Kim sứt khu đòi luôn chi thăm/ Hoa đã tàn đòi cầm độc bình cao/ Tiết trình em để chỗ nào/ Mà anh qua mười hai bến nước, bến nào cũng có em?*

- *Em sinh ra giữa chốn kinh kì/ Không làm nghề ấy, biết lấy gì nuôi anh?*

Cũng qua khảo sát các biểu thức quy chiếu có ý nghĩa tính dục, dễ dàng nhận thấy tính đẳng cấu (khác nhau về hình thức biểu hiện

nhưng giống nhau về nội dung, về quan hệ) giữa biểu tượng tính dục với nhiều biểu tượng đời sống khác của cư dân vùng Huế: chơi hoa, lập bốn, mò ngao, bắt cá, đúc đồng, đan lát, cây ruộng, làm mộc, tria bắp, chèo thuyền, treo cau, leo thang, treo giếng, động chuông, bắn bia, dạo chơi v.v... Cùng theo đó là một thế giới biểu tượng động vật, thực vật, đồ vật, không gian phong phú, sinh động, dù đẹp như “con hạc ngọc” hay xấu như “con trùn”, dù sang như “hang hổ quyền”, “cái chuông vàng” hay hèn như “cây củi mục”..., tất cả đều tràn đầy giá trị khơi gợi, đem lại niềm khoái cảm thẩm mĩ cho người tham gia giao tiếp.

Có thể nói, biểu tượng tính dục trong ca dao xứ Huế còn mang ý nghĩa *biểu trưng cho đời sống phong phú, muôn màu muôn sắc của cư dân vùng Huế*. Và ngược lại, trong mối quan hệ đẳng cấp với thực thể và hành vi tính dục, thế giới hiện thực trong ca dao xứ Huế, từ cây cỏ đến ruộng đồng, từ con ngao, con sò đến ao, hồ, sông, suối... đã trở thành một thế giới phồn thực, phồn sinh.

5. Thay lời kết luận

Đã có thể nói đến một thế giới biểu tượng tính dục có ý nghĩa phồn thực hết sức đa dạng, phong phú trong ca dao xứ Huế. Nếu đi sâu tìm hiểu, có thể phát hiện được trong thế giới biểu tượng phong phú này những biểu tượng gốc, tức là những biểu tượng thuộc loại “siêu mẫu” (archetype) tồn tại trong kí ức vô thức của tập thể, cộng đồng, được phát lộ một cách hồn nhiên qua lời nam nữ đối đáp, trêu ghẹo nhau: *cây, hoa, ong, hang, lỗ, giếng, gậy* (với các biến thể *sào, que củi mục*), *cột (bô coc chèo, thang), chày, đá, đất (ruộng, đầm, ao, đĩa), rừng (rú, rí) v.v...* Như nhận xét của nhà biểu tượng học nổi tiếng Jean Chevalier, đồng tác giả của *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*: “biểu tượng sống động nảy sinh từ cõi vô thức của con người và từ môi trường của anh ta” [3].

Bản về hệ thống biểu tượng phồn thực trong thơ Hồ Xuân Hương, nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thúy đã chỉ ra một cách đúng đắn

rằng, Hồ Xuân Hương “đã xây dựng một hệ thống biểu tượng lấp lửng hai mặt mượn từ kho các biểu tượng gốc (archetype) của tín ngưỡng phồn thực tồn tại trong vô thức tập thể, trong kí ức cộng đồng, và trên cơ sở đó, sáng tạo ra những biểu tượng mới, những biểu tượng phái sinh” [7, tr.14]. Nghiên cứu biểu tượng tính dục trong mối quan hệ với các biểu tượng gốc thuộc hệ biểu tượng phồn thực là một hướng đi đúng, có thể áp dụng vào nghiên cứu biểu tượng tính dục trong ca dao xứ Huế. Hi vọng, với hướng đi này, trong tương lai, chúng tôi sẽ phát hiện được nhiều điều hơn về *cái phần tâm linh “bị dồn nén vào vô thức” trong biểu tượng* (nói theo cách của các nhà phân tâm học), từ đó hiểu hơn về bản chất, ý nghĩa, giá trị văn hóa, tâm linh của biểu tượng tính dục cũng như đặc điểm hình thức và giá trị của ngôn ngữ biểu tượng trong ca dao xứ Huế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gilian Brown - George Yule (2002), *Phân tích diễn ngôn* (Trần Thuần dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học - Tập 2: Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục.
3. Jean Chevalier Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng và Trường viết văn Nguyễn Du.
4. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển I, Nxb KHXH.
5. Nguyễn Thị Ngân Hoa (2013), *Vận dụng lí thuyết tương tác biểu tượng tìm hiểu biến thể ý nghĩa của các biểu tượng ngôn từ nghệ thuật*, Khoa Ngữ văn, trường Đại học sư phạm Hà Nội.
6. Triều Nguyên (biên soạn), *Tổng tập văn học dân gian xứ Huế*, Tập V: *Ca dao*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2012.
7. Đỗ Lai Thúy (2010), *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực*, Nxb Văn học.